



zàng shēn

葬身

verb · to be buried, to die (in a place)

Example Sentences

Xǔ duō chuán zhī zài zhè piàn hǎi yù zàng shēn

许多船只在这片海域葬身。

Many ships have been lost in this sea area.

Tā zuì zhōng zàng shēn yú huǒ hǎi zhī zhōng

他最终葬身于火海之中。

He ultimately perished in the sea of fire.

Trace each character, then write the word on your own.

葬	葬	葬	葬	葬	葬	葬	葬	葬	葬	葬
葬	葬	葬	葬							

身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身

